



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Số: 55./CBTT-XLDKTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được soát xét) của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Hạc Thành - tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886
Người CBTT: Bà Nguyễn Thị Huệ
Địa chỉ : SN 47/4 Nam Cao - Phường Hạc Thành - tỉnh Thanh Hóa
Điện thoại : 091.651.7799

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 (đã được soát xét) của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hoá.
(Chi tiết Báo cáo đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

Nguyễn Thị Huệ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800947548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là tại: Tầng 10 Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa. Hiện nay địa chỉ này đã được đổi thành: Tầng 10 Tòa nhà Dầu Khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Hải Bằng	Chủ tịch
Ông Hoàng Giang	Thành viên
Ông Phạm Văn Tú	Thành viên
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đắc Tuấn	Giám đốc
Bà Vũ Thị Hà	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Vũ Thị Thanh	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Hồng	Thành viên
Ông Đỗ Dương Thông	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Hoàng Đắc Tuấn – Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Đức Tuấn

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Chúng tôi không có đủ thông tin để đánh giá sự phù hợp của các khoản mục nợ phải thu, phải trả tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 như sau: Phải thu của khách hàng số tiền lần lượt là 75,34 tỷ VND và 70,97 tỷ VND; Trả trước cho người bán số tiền lần lượt là 42,43 tỷ VND và 41,23 tỷ VND; Phải thu khác số tiền lần lượt là 72,02 tỷ VND và 65,36 tỷ VND; Phải trả người bán số tiền lần lượt là 81,03 tỷ VND và 74,68 tỷ VND; Người mua trả tiền trước ngắn hạn cùng số tiền là 784,37 triệu VND; Vay và nợ thuê tài chính dài hạn cùng số tiền là 2,39 tỷ VND.
2. Tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 Công ty đang phân loại các khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính: Phải thu dài hạn của khách hàng (mã số 211) số tiền lần lượt là 64,01 tỷ VND và 63,41 tỷ VND; Trả trước cho người bán dài hạn (mã số 212) với cùng số tiền là 39,29 tỷ VND; Phải thu dài hạn khác (mã số 215) cùng số tiền là 28,89 tỷ VND, Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (mã số 216) cùng số tiền là 26,81 tỷ VND, Phải trả người bán dài hạn (mã số 331) số tiền lần lượt là 68,67 tỷ VND và 68,52 tỷ VND, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (mã số 339) với cùng số tiền là 309,64 tỷ. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đánh giá được sự phù hợp của việc phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn này.
3. Tại ngày 30/06/2026, Công ty vẫn chưa thực hiện đánh giá lại dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đánh giá được sự phù hợp của số dư dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn đang được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm.

- 4 Chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã số 141) và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (mã số 251) của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 của Công ty đang phản ánh cả một số công trình đã dừng thi công từ năm 2020 trở về trước với số tiền khoảng 262,52 tỷ VND (chi tiết tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 13a), không bao gồm Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Công ty chưa đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này.
- 5 Công ty đang ghi nhận chi phí khấu hao của Tòa nhà Dầu khí số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa và các chi phí phát sinh phục vụ hoạt động cho thuê văn phòng tại toà nhà này vào chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã số 141) với số dư tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 với cùng số tiền là 4,22 tỷ VND (Xem thuyết minh số 9). Nếu Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo đúng chế độ kế toán hiện hành thì: chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã số 141) sẽ giảm đi số dư nêu trên, đồng thời chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) cũng giảm đi số tiền tương ứng.
- 6 Trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (mã số 252) của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 đang phản ánh giá trị chi phí đầu tư vào dự án "Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị xây dựng Khu liên hợp hóa dầu Nghi Sơn, Thanh Hóa tại xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa" (nay là phường Hải Bình, tỉnh Thanh Hóa) với số tiền là 19,4 tỷ VND. Tuy nhiên dự án này đã bị chấm dứt thực hiện kể từ ngày 01/08/2013 (Xem thuyết minh số 13b).
- 7 Công ty chưa ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam liên quan đến 02 dự án "Khách sạn Lam Kinh" và dự án "Đầu tư Xây dựng Tòa nhà Dầu khí 38A Đại lộ Lê Lợi - Thanh Hóa" từ năm 2015 đến ngày 30/06/2026. Theo thư xác nhận số dư khách hàng tổ chức số 14685/PVB-QL&TCTTS ngày 15/07/2025 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, phần lãi vay phải trả đến ngày 30/06/2025 là 723,29 tỷ VND, trong đó Công ty đã tạm trích trước chi phí lãi vay và ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 trên khoản mục chi phí phải trả với giá trị là 84,53 tỷ VND (Xem thuyết minh số 20).

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính đính kèm.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý tới Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa đã chuyển nhượng dự án "Khách sạn Lam Kinh" cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh quản lý và khai thác sử dụng khi chưa có sự chấp thuận của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi việc từ chối đưa ra kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		179.730.583.933	172.607.639.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16.771.167.945	3.163.369.118
111	1. Tiền		3.153.099.452	3.163.369.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.618.068.493	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	15.387.120.249	28.148.513.948
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		15.387.120.249	28.148.513.948
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.614.058.104	72.271.612.600
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.506.900.559	26.042.356.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.557.464.679	3.149.584.240
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	43.549.692.866	43.079.672.071
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.940.959.740	67.682.178.415
141	1. Hàng tồn kho		74.940.959.740	67.682.178.415
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.017.277.895	1.341.964.959
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	142.712.805	36.741.702
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.814.041.493	1.244.699.660
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	60.523.597	60.523.597
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		368.592.295.082	370.856.058.611
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		104.768.515.037	105.373.287.230
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	63.408.870.935	64.013.599.129
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	39.286.577.950	39.286.577.950
215	3. Phải thu dài hạn khác	7	28.886.910.297	28.886.954.296
216	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(26.813.844.145)	(26.813.844.145)
220	II. Tài sản cố định		986.799.849	105.432.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	986.799.849	105.432.224
222	- Nguyên giá		3.534.831.755	2.609.395.391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.548.031.906)	(2.503.963.167)
240	III. Bất động sản đầu tư	12	41.205.310.222	42.084.625.078
241	- Nguyên giá		73.235.868.711	73.235.868.711
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.030.558.489)	(31.151.243.633)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	218.968.857.670	218.968.857.670
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		199.600.912.198	199.600.912.198
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.367.945.472	19.367.945.472
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.296.788.082	18.296.788.082
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(18.296.788.082)	(18.296.788.082)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.662.812.304	4.323.856.409
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	2.662.812.304	4.323.856.409
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		548.322.879.015	543.463.697.651

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

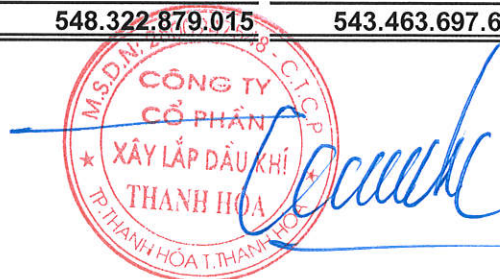
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		505.286.766.597	496.506.702.630
310	I. Nợ ngắn hạn		111.855.560.259	102.682.404.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.483.511.368	12.661.273.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.992.683.447	784.368.114
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	87.701.851	62.362.516
315	4. Phải trả người lao động		643.159.669	537.738.454
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	84.525.184.953	84.525.184.953
319	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	18	161.207.003	175.026.802
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.097.397.292	1.029.485.802
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.864.714.676	2.906.964.676
330	II. Nợ dài hạn		393.431.206.338	393.824.298.050
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	68.519.084.627	68.669.084.627
337	2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	18	15.158.089.713	15.398.731.425
338	3. Phải trả dài hạn khác	19	115.792.200	118.242.200
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	309.638.239.798	309.638.239.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	43.036.112.418	46.956.995.021
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6.355.535.090	6.355.535.090
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.567.942.490	1.567.942.490
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(174.887.365.162)	(170.966.482.559)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(170.966.482.559)	(161.863.160.619)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(3.920.882.603)	(9.103.321.940)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		548.322.879.015	543.463.697.651



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Vũ Thị Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	12.494.159.413	4.431.556.674
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.494.159.413	4.431.556.674
11	3. Giá vốn hàng bán	23	14.058.051.294	6.461.272.970
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.563.891.881)	(2.029.716.296)
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.149.744.415	750.948.865
25	6. Chi phí bán hàng	25	480.651.837	141.656.443
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.056.501.800	2.783.155.045
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.951.301.103)	(4.203.578.919)
31	9. Thu nhập khác	27	42.175.941	39.239.546
32	10. Chi phí khác	28	11.757.441	125.121.726
40	11. Lợi nhuận khác		30.418.500	(85.882.180)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(187)	(204)



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Vũ Thị Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Đắc Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.070.656.325	922.500.801
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.149.744.415)	(750.948.865)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.999.970.693)	(4.117.909.163)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.692.984.856	3.526.661.448
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.258.781.325)	389.056.827
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		8.714.313.967	(740.091.389)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.407.800.272	(631.970.309)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.250.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		514.097.077	(1.574.252.586)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(817.436.364)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.372.393.972)	(30.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		17.133.787.671	30.600.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.149.744.415	722.156.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.093.701.750	1.322.156.429
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.607.798.827	(252.096.157)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.163.369.118	2.283.939.796
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	16.771.167.945	2.031.843.639



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Vũ Thị Hải
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa trước đây là Công ty Cổ phần Thịnh Phát hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800947548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2006 và thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 06 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 10 Tòa nhà Dầu Khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000 VND (Hai trăm mười tỷ đồng), tương ứng với 21.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 55 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 34 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình đường dây và trạm biến áp đến 35kv, công trình thể thao ngoài trời, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi lưu giữ hàng hóa và một số dịch vụ khác.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục xử lý các tồn đọng của các năm trước liên quan đến các công trình chưa quyết toán được, thực hiện cung cấp dịch vụ cho thuê Tòa nhà Dầu Khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa và tiếp tục thực hiện xây lắp các Công trình dở dang, thực hiện thêm hoạt động kinh doanh thương mại (xăng, dầu,...).

Tại thời điểm 30/06/2026, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh lỗ lũy kế đến 30/06/2026 là 174,89 tỷ VND, tương ứng 83,28% vốn góp của chủ sở hữu; nợ phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn là 86,92 tỷ VND, lớn gấp 6,96 lần doanh thu trong năm và Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản công nợ này; nợ phải trả là 505,49 tỷ VND, lớn gấp 2,41 lần vốn góp của chủ sở hữu, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ lãi vay phải trả PVcombank từ năm 2015 đến ngày 30/06/2026; đồng thời không đánh giá và trình bày các khoản nợ phải trả quá hạn thanh toán. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty đã bắt đầu lại hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Dầu Khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành sẽ cung cấp nguồn thu lớn cho công ty trong thời gian sắp tới;
- Công ty đã triển khai thêm hoạt động kinh doanh thương mại xăng dầu, sẽ mang lại nguồn thu trong tương lai cho công ty.

Từ các căn cứ trên, Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có chuyển biến tích cực, theo đó Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khai thác Khoáng sản PVC - TH - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Tầng 9 Tòa nhà Dầu khí, số 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

1.6. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong

cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường

của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Dầu khí, đặt tại số 38A, Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn Tòa nhà Dầu khí, đặt tại số 38A, Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, ... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Thông tin bộ phận

Do trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu thương mại xăng, dầu và phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	190.150.528	113.500.893
Tiền gửi không kỳ hạn	2.962.948.924	3.049.868.225
Các khoản tương đương tiền	13.618.068.493	-
	16.771.167.945	3.163.369.118

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	Không kỳ hạn	0,00%	1.307.198.242
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	Không kỳ hạn	0,20%	1.542.010.956
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	0,20% - 0,40%	113.739.726
				2.962.948.924
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	01 tháng	3,90%	3.002.243.836
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	01 tháng	4,75%	5.007.808.219
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	01 tháng	4,75%	2.007.547.945
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	01 tháng	4,75%	3.600.468.493
				13.618.068.493

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15.387.120.249	15.387.120.249	28.148.513.948	28.148.513.948
	15.387.120.249	15.387.120.249	28.148.513.948	28.148.513.948

(i) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	06 tháng	6,12% - 7,48%	14.347.175.043
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	06 tháng	8,10%	1.039.945.206
				15.387.120.249

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	18.296.788.082	-	18.296.788.082	-
Kinh (ii)	18.296.788.082	-	18.296.788.082	(18.296.788.082)

(ii) Công ty CP Khách sạn Lam Kinh có vốn điều lệ 190.000.000 VND chia thành 19.000.000 cổ phần, Công ty sở hữu giữ 9,63% cổ phiếu có quyền biểu quyết. Khoản dự phòng cho khoản đầu tư trên được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh. Tại ngày 31/12/2020, vốn chủ sở hữu của Công ty CP Khách sạn Lam Kinh là 29.852.509.182 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	14.286.052.397	-	14.286.052.397	-
Chi nhánh Phía bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	11.104.044.502	-	11.104.044.502	-
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	2.607.915.803	-	2.607.915.803	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	574.092.092	-	574.092.092	-
Bên khác	9.220.848.162	(1.095.147.029)	11.756.303.892	(1.095.147.029)
Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quảng	570.430.929	-	1.949.211.050	-
Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	1.707.256.316	-	2.882.527.372	-
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp OLYMPIA	619.192.126	-	619.192.126	-
Công ty xây dựng Hùng Sơn	2.129.781.818	-	2.129.781.818	-
Các khách hàng khác	4.194.186.973	(1.095.147.029)	4.175.591.526	(1.095.147.029)
	23.506.900.559	(1.095.147.029)	26.042.356.289	(1.095.147.029)
b) Dài hạn				
Bên liên quan	63.408.870.935	-	64.013.599.129	-
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	12.191.285.851	-	12.191.285.851	-
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	5.392.827.052	-	5.997.555.246	-
Ban điều hành Dự án nhà máy xơ sợi Polyester Hải Phòng	564.179.713	-	564.179.713	-
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	45.260.578.319	-	45.260.578.319	-
	63.408.870.935	-	64.013.599.129	-

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	1.159.498.000	-	1.159.498.000	-
Công ty CP Anh Phát Nghi Sơn	1.088.870.000	-	1.088.870.000	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	70.628.000	-	70.628.000	-
Bên khác	2.397.966.679	-	1.990.086.240	-
Công ty CP Công nghiệp Nam Sơn	420.000.000	-	-	-
Các người bán khác	1.977.966.679	-	1.990.086.240	-
	3.557.464.679	-	3.149.584.240	-
b) Dài hạn				
Bên liên quan	34.583.560.480	-	34.583.560.480	-
Công ty CP Tập đoàn AnhPhatGroup	29.355.863.103	-	29.355.863.103	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	3.499.319.305	-	3.499.319.305	-
Công ty CP đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	1.728.378.072	-	1.728.378.072	-
Bên khác	4.703.017.470	(20.000.000)	4.703.017.470	(20.000.000)
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thăng Long	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hùng Đô	1.148.135.182	-	1.148.135.182	-
Các người bán khác	2.254.882.288	(20.000.000)	2.254.882.288	(20.000.000)
	39.286.577.950	(20.000.000)	39.286.577.950	(20.000.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	5.700.129.371	(506.144.678)	5.254.509.801	(506.144.678)
- Ông Phạm Văn Khương	2.701.591.784	-	2.701.591.784	-
- Các khoản phải thu về tạm ứng	2.998.537.587	(506.144.678)	2.552.918.017	(506.144.678)
Phải thu các nhà thầu dự án Nghi Sơn (i)	24.730.140.084	-	24.730.140.084	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng (ii)	6.942.986.111	-	6.942.986.111	-
Phải thu khác	6.176.437.300	-	6.152.036.075	-
	43.549.692.866	(506.144.678)	43.079.672.071	(506.144.678)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	39.000.000	-	39.000.000	-
Ông Dương Trọng Hưng	7.598.015.237	(7.598.015.237)	7.598.015.237	(7.598.015.237)
Ông Nguyễn Trung Liêm	7.137.808.143	(7.137.808.143)	7.137.808.143	(7.137.808.143)
Ông Lương Hoàng	10.367.791.662	(10.367.791.662)	10.367.791.662	(10.367.791.662)
Phải thu khác	3.744.295.255	(88.937.396)	3.744.339.254	(88.937.396)
	28.886.910.297	(25.192.552.438)	28.886.954.296	(25.192.552.438)
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng và Dân dụng Dầu Khí	1.750.748.646	-	1.750.748.646	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex-	1.096.366.511	-	1.096.366.511	-
Công ty CP Thi công	362.654.029	-	362.654.029	-
Cơ giới và Lắp máy dầu khí				
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	184.754.218	-	184.754.218	-
	3.394.523.404	-	3.394.523.404	-

(i) Bao gồm các khoản chi phí xây dựng hệ thống chiếu sáng, các chi phí chung và các khoản chi phí quyền góp từ thiện, kinh phí khen thưởng Ban quản lý mà Công ty sẽ phân bổ cho các nhà thầu phụ tham gia công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn theo tỷ lệ khối lượng của mỗi nhà thầu khi có quyết toán.

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 24/2011/HĐHTĐT-PVC.TH-PVSH ngày 08/09/2011, Công ty chuyển giao số tiền 27.500.000.000 VND cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng để đầu tư vào dự án Khu đô thị PVSH Garden tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai) với mức phí sử dụng vốn là 17%/năm trong 180 ngày kể từ thời điểm Công ty giao vốn. Công ty đã dừng thu phí sử dụng vốn tại thời điểm 30/06/2013. Tại thời điểm 30/06/2026, số dư phí sử dụng vốn là 6.942.986.111 VND.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty CP Công nghiệp Nam Sơn	459.735.480	137.920.644	459.735.480	137.920.644
- Ông Dương Trọng Hưng	7.598.015.237	-	7.598.015.237	-
- Ông Nguyễn Trung Liêm	7.137.808.143	-	7.137.808.143	-
- Ông Lương Hoàng	10.367.791.662	-	10.367.791.662	-
- Các đối tượng khác	1.388.414.267		1.388.414.267	
	26.951.764.789	137.920.644	26.951.764.789	137.920.644

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	29.384.167	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.434.815	-	30.434.815	-
Công cụ, dụng cụ	13.560.400	-	13.560.400	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.600.461.636	-	67.338.829.711	-
- Dự án San lấp mặt bằng Liên hợp Lộ hoá dầu Nghi Sơn	31.945.976.121	-	31.945.976.121	-
- Trạm phát điện Thái Bình	4.482.008.248	-	4.482.008.248	-
- Công trình thi công 25 ha Nghi Sơn	7.789.254.232	-	7.789.254.232	-
- Công trình nâng cấp mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất	7.198.976.906	-	-	-
- Tòa nhà Dầu khí 38A cho thuê (*)	4.222.321.206	-	4.222.321.206	-
- Chi phí dở dang khác	18.961.924.923	-	18.899.269.904	-
Hàng hoá	296.502.889	-	269.969.322	-
	74.940.959.740	-	67.682.178.415	-

(*) Gồm chi phí: Chi phí nhân công, chi phí khấu hao tòa nhà, chi phí công cụ dụng xuất dùng, chi phí sửa chữa tòa nhà...

Tại ngày 30/06/2026, Các công trình tồn đọng chưa quyết toán được đang theo dõi trên Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn với tổng số dư là 62,92 tỷ VND.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	142.712.805	36.741.702
	142.712.805	36.741.702
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	131.794.082	93.294.011
Trả trước tiền thuê cây xăng	1.124.181.812	1.271.454.542
Sửa chữa lớn tòa nhà 38A (i)	1.406.836.410	2.959.107.856
	2.662.812.304	4.323.856.409

(i) Chi phí sửa chữa lớn tòa nhà 38A tại Đại lộ Lê Lợi - Thanh Hóa bao gồm các chi phí tháo dỡ, sửa chữa, thay thế, lắp mới,...

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	293.528.482	624.245.455	1.628.894.181	62.727.273	-	2.609.395.391
Mua trong kỳ	-	-	825.436.364	-	100.000.000	925.436.364
Số dư cuối kỳ	293.528.482	624.245.455	2.454.330.545	62.727.273	100.000.000	3.534.831.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	291.569.007	580.278.976	1.569.387.911	62.727.273	-	2.503.963.167
Khấu hao trong kỳ	-	3.903.126	39.887.835	-	277.778	44.068.739
Số dư cuối kỳ	291.569.007	584.182.102	1.609.275.746	62.727.273	277.778	2.548.031.906
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.959.475	43.966.479	59.506.270	-	-	105.432.224
Tại ngày cuối kỳ	1.959.475	40.063.353	845.054.799	-	99.722.222	986.799.849

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 1.121.368.108 VND (tại ngày đầu năm là 2.139.912.289 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày cuối kỳ là 1.018.544.181 VND (tại ngày đầu năm là 0 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Xe ô tô con TOYOTA INNOVA CROSS 2.0	Văn phòng Công ty	Sử dụng bình thường	743.636.364	734.041.056
Xe ô tô tải Ford Ranger 36N-4955	Văn phòng Công ty	Không sử dụng, chờ thanh lý	523.394.181	-
Xe ô tô Toyota Landcruiser (Prado GX) BKS 803.02	Văn phòng Công ty	Không sử dụng, chờ thanh lý	495.150.000	-

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	73.235.868.711	73.235.868.711
Số dư cuối kỳ	73.235.868.711	73.235.868.711
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	31.151.243.633	31.151.243.633
Khấu hao trong kỳ	879.314.856	879.314.856
Số dư cuối kỳ	32.030.558.489	32.030.558.489
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	42.084.625.078	42.084.625.078
Tại ngày cuối kỳ	41.205.310.222	41.205.310.222

Trong 6 tháng năm 2026, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.283.601.509 VND (6 tháng năm 2025 là 1.184.027.712 VND).

Bất động sản đầu tư cho thuê duy nhất mà Công ty sở hữu và kinh doanh từ năm 2015 là Tòa nhà Dầu khí, đặt tại số 38A, Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư này để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở chung cư (i)	199,600,912,198	-	199,600,912,198	-
	199,600,912,198	-	199,600,912,198	-

- (i) Dự án có tên gọi "Khu tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở chung cư" của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Thanh Hóa được xây dựng trên khu đất có diện tích 32.275,5 m² giáp Đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hương, tỉnh Thanh Hóa. Dự án được chia làm 2 tiểu dự án thành phần gồm "Dự án Khách sạn Lam Kinh" trên khu đất có diện tích 18.791,9 m² và "Dự án giai đoạn 2" trên khu đất có diện tích 13.483,6 m².

Ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng số 41/2011/HĐCN với Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (KSLK) về việc Công ty chuyển nhượng "Dự án Khách sạn Lam Kinh" cho KSLK với tổng giá trị chuyển nhượng tài sản dự án "bằng giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng Khách sạn Lam Kinh đã được phê duyệt và kiểm toán theo quy định". Tuy nhiên, đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng trên vẫn chưa hoàn tất.

Đồng thời trong năm 2017, "Dự án giai đoạn 2", Công ty đã chuyển nhượng dự án cho Công ty Cổ phần Mai Tuấn Nghĩa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, dự án này đang được thế chấp cho khoản vay tại Công ty Tài chính Dầu khí Thanh Hóa (nay là PvcomBank - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa). Theo đó, việc chuyển nhượng dự án phải được sự chấp thuận của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa. Tuy nhiên Công ty đã chuyển nhượng dự án "Khách sạn Lam Kinh" cho Công ty CP Khách sạn Lam Kinh quản lý và khai thác sử dụng khi chưa có sự chấp thuận của PvcomBank.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp I và khu tập kết vật tư, thiết bị xây dựng Khu liên hợp hóa dầu Nghi Sơn (i)	19,367,945,472	-	19,367,945,472	-
---	----------------	---	----------------	---

19,367,945,472

19,367,945,472

(i) Theo Quyết định số 235/QĐ-BQLKKTNS ngày 01/08/2013 của Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, dự án này đã bị chấm dứt. Theo đó, ngày 24/09/2014, Công ty đã có biên bản làm việc với đối tác là Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương Mại Anh Phát - CTCP về việc thỏa thuận hoàn trả chi phí đã đầu tư tại dự án, tổng số là 26.422.536.093 VND, trong đó giá trị đầu tư thống nhất được hoàn trả là 14.760.774.232 VND, giá trị chưa được thống nhất là 11.661.761.861 VND liên quan tới chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Công ty đã ứng cho các hộ dân để thu hồi đất do chưa hoàn thiện các thủ tục có liên quan.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	38.000.000	38.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	38.000.000	38.000.000
Bên khác	11.445.511.368	12.623.273.263
Công ty CP Đầu tư BT Quảng Ninh	1.283.245.800	2.383.245.800
Các người bán khác	10.162.265.568	10.240.027.463
	11.483.511.368	12.661.273.263
b) Dài hạn		
Bên liên quan	47.348.531.819	47.498.531.819
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	24.818.030.770	24.818.030.770
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí (PVC ME)	20.932.012.224	20.932.012.224
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	917.563.758	1.067.563.758
Công ty CP Tập đoàn AnhPhatGroup	626.803.218	626.803.218
Công ty CP xây lắp dầu khí Nghệ An	54.121.849	54.121.849
Bên khác	21.170.552.808	21.170.552.808
Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	6.899.276.718	6.899.276.718
Công ty CP Cosevco 1	4.268.443.861	4.268.443.861
Công ty TNHH Minh Hằng	2.361.558.818	2.361.558.818
Các người bán khác	7.641.273.411	7.641.273.411
	68.519.084.627	68.669.084.627

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	10.230.677.388	44.213.000
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam (*)	10.186.464.388	-
Công ty CP Tập đoàn AnhPhatGroup	44.213.000	44.213.000
Bên khác	762.006.059	740.155.114
Công ty TNHH Xây dựng Thống Nhất	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Tập đoàn FLC Faros	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	62.006.059	40.155.114
	10.992.683.447	784.368.114

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng theo Hợp đồng số 08/2026/HĐTCSL/PETROCONS-PVCTH ký 12/03/2026 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam để thực hiện gói thầu Thi công san lấp mặt bằng thuộc Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Theo hợp đồng, Công ty được tạm ứng 30% giá trị hợp đồng (bao gồm thuế GTGT).

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÁN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	31.084.695	-	-	-	31.084.695
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.521.822	-	-	-	60.521.822	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.500.245	31.928.522	6.589.187	-	49.839.580
Thuế tài nguyên	-	3.953.586	-	-	-	3.953.586
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.775	-	207.996.480	207.996.480	1.775	-
Các loại thuế khác	-	2.823.990	4.800.000	4.800.000	-	2.823.990
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	-	3.514	3.514	-	-
	60.523.597	62.362.516	244.728.516	219.389.181	60.523.597	87.701.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay	84.525.184.953	84.525.184.953
	84.525.184.953	84.525.184.953

18 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	161.207.003	175.026.802
	161.207.003	175.026.802
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	15.158.089.713	15.398.731.425
	15.158.089.713	15.398.731.425

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	283.752.819	262.066.797
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	347.204.171	342.769.171
Phải trả khác	466.440.302	424.649.834
	1.097.397.292	1.029.485.802
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	115.792.200	118.242.200
	115.792.200	118.242.200

20 VAY DÀI HẠN

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng Thương mại CP	307,251,696,524	-	-	307,251,696,524
Đại chúng Việt Nam (i)				
Ông Nguyễn Trung Liêm	119,113,274	-	-	119,113,274
Bà Vũ Thúy Hạnh	1,867,430,000	-	-	1,867,430,000
Ông Nguyễn Duy Linh	400,000,000	-	-	400,000,000
	309,638,239,798	-	-	309,638,239,798

(i) Ngày 28/01/2011, Công ty ký Phụ lục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD-DH/PVCFCTL08/PL02 với Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và với Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam, theo đó Công ty nhận chuyển giao khoản vay của Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Khoản vay chi tiết của Hợp đồng tín dụng số 14/HĐTD-DH/PVFCTL08, Phụ lục hợp đồng số 14/HĐTD- DH/PVFCTL08 và biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/01/2011, số tiền vay là 26.259.885.960 VND.

Mục đích sử dụng vốn là đầu tư tòa nhà văn phòng tại 38A Đại lộ Lê Lợi.

Thời hạn vay là 10 năm tính từ ngày 24/12/2010.

Lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ ngày 24/12/2010, lãi suất được điều chỉnh theo quý.

Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ Tòa nhà Dầu khí tại 38A Đại lộ Lê Lợi, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 18/02/2011, Công ty ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án số 08/2011/HĐCND/PA/PVFCland-PVC-TH với Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam, theo hợp đồng Công ty nhận lại khoản vay của Công ty CP Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam vay của Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

Khoản vay chi tiết theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-DH/0403210 ký ngày 04/03/2010, Phụ lục hợp đồng số 01/2010/ HĐTD-DH/0403210 ký ngày 28/01/2011.

Mục đích sử dụng vốn là thanh toán các chi phí thuộc tổng mức đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh với hạn mức 295.000.000.000 VND.

Thời hạn vay là từ ngày 27/12/2010 đến ngày 15/04/2022.

Lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần tính từ ngày 15/01/2011, lãi tiền vay trả định kỳ theo quý tính từ ngày 27/12/2010.

Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án Khách sạn Lam Kinh, nguồn thu từ dự án và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư từ dự án.

Theo thư xác nhận số dư của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam số 14685/PVB-QL&TCTTS ngày 15/07/2025, chi phí đi vay và các khoản phạt liên quan đến dự án "Khu Tổ hợp Thương mại Dịch vụ nhà ở" cụ thể là dự án "Khách sạn Lam Kinh" và dự án "Đầu tư Xây dựng Tòa nhà Dầu khí 38A Đại lộ Lê Lợi - Thanh Hóa" từ năm 2015 đến ngày 30/06/2025 Công ty chưa chi trả cho Ngân hàng số tiền là 723.286.828.370 VND, trong đó Công ty đã tạm trích trước chi phí lãi vay và ghi nhận lũy kế đến ngày 30/06/2026 trên khoản mục chi phí phải trả với giá trị là 84.525.184.953 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 17).

Dựa theo Quyết định số 03/2022/QĐST-KDTM ngày 25/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tạm đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" của 2 hợp đồng vay nêu trên do đã hết thời hạn tạm ngưng phiên tòa nhưng chưa thu thập được các chứng cứ theo lý do tạm ngưng phiên tòa. Ngày 02/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa ra quyết định số 17/2023/QĐST-KDTM về việc tiếp tục giải quyết vụ án kinh doanh thương mại và đưa ra quyết định 04/2023/QĐ-ĐG về việc định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá tài sản tranh chấp ngày 06/11/2023. Đến ngày 02/02/2024, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa ra quyết định số 14/2024/QĐST-KDTM về việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự cho đến khi có kết quả định giá tài sản tranh chấp. Đến ngày 23/06/2025, Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đã ra quyết định số 126/2025/QĐST-KDTM về việc tiếp tục giải quyết vụ án. Ngày 13/01/2026, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã ra quyết định số 02/2026/QĐ-PT, đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, ngày 27/01/2026 phiên tòa phúc thẩm bị hoãn theo quyết định 03/2026/QĐ-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước Lỗ trong kỳ trước	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(161.863.160.619)	56.060.316.961 (9.103.321.940)
	-	-	-	(9.103.321.940)	
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(170.966.482.559)	46.956.995.021
Số dư đầu năm nay Lỗ trong kỳ này	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(170.966.482.559)	46.956.995.021 (3.920.882.603)
	-	-	-	(3.920.882.603)	
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	6.355.535.090	1.567.942.490	(174.887.365.162)	43.036.112.418

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	75.600.000.000	36,00%	75.600.000.000	36,00%
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	31.000.000.000	14,76%	31.000.000.000	14,76%
Công ty CP Quản lý quỹ Leadvisors	15.000.000.000	7,14%	15.000.000.000	7,14%
Các cổ đông khác	88.400.000.000	42,10%	88.400.000.000	42,10%
	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.355.535.090	6.355.535.090
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.567.942.490	1.567.942.490
	7.923.477.580	7.923.477.580

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu xây lắp	-	1.037.318.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.283.601.509	1.184.027.712
Doanh thu bán hàng hóa	11.210.557.904	2.210.210.909
	12.494.159.413	4.431.556.674

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn xây lắp	-	995.825.331
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.578.854.270	3.387.439.976
Giá vốn bán hàng hóa	10.479.197.024	2.078.007.663
	14.058.051.294	6.461.272.970
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	4.601.138.408	2.090.242.729
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)		

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.149.744.415	750.948.865
	1.149.744.415	750.948.865

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	248.749.141	84.830.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	12.262.222	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	277.778	-
Thuế, phí và lệ phí	113.246	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.799.339	54.460.710
Chi phí khác	48.450.111	2.365.000
	480.651.837	141.656.443

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.127.816.431	1.870.792.547
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	178.530.309	116.462.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.562.835	2.832.819
Thuế, phí và lệ phí	4.800.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.426.093	529.271.478
Chi phí khác	327.366.132	260.795.214
	3.056.501.800	2.783.155.045

27 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	39.239.545
Thu nhập khác	42.175.941	1
	42.175.941	39.239.546

28 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền án phí	-	44.099.313
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.753.927	21.317.253
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	42.551.981
Phạt vi phạm hành chính	10.000.000	17.153.000
Các khoản khác	3.514	179
	11.757.441	125.121.726

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
Các khoản điều chỉnh tăng	11.757.441	82.569.566
- Chi phí không được trừ khác	11.757.441	82.569.566
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.909.125.162)	(4.206.891.533)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(60.521.822)	(60.521.822)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(60.521.822)	(60.521.822)

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.920.882.603)	(4.289.461.099)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(187)	(204)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa mua ngoài đã bán	10.479.197.024	2.078.007.663
Chi phí nhân công	2.969.988.231	2.589.731.530
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.759.123.827	1.723.650.296
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890.155.469	882.147.675
Thuế, phí và lệ phí	212.909.726	14.623.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.776.640	653.015.892
Chi phí khác	686.054.014	449.082.247
	17.595.204.931	8.390.259.127

32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	Cổ đông lớn
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của cổ đông lớn
Chi nhánh Phía bắc - Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của cổ đông lớn
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Xơ sợi Polyester Hải Phòng	Đơn vị phụ thuộc của cổ đông lớn
Công ty CP Tập đoàn AnhPhatGroup (AnhPhatGroup)	Ông Phạm Văn Tú (Thành viên HĐQT) là Phó Tổng Giám đốc AnhPhatGroup
Công ty CP Anh Phát Petro	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP Quản lý quỹ Leadvisors	Cổ đông lớn
Công ty CP Anh Phát Nghi Sơn	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty CP đầu tư xây dựng Vinaconex-PVC	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần xây lắp dầu khí Trường Sơn	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim - PVC	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	1,037,318,053
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	-	1,037,318,053
Mua hàng hóa, dịch vụ	4,601,138,408	2,090,242,729
Công ty CP Anh Phát Petro	4,601,138,408	2,090,242,729

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Trần Hải Bằng	Chủ tịch HĐQT	68,000,000	-
Ông Phạm Văn Tú	Thành viên HĐQT	36,000,000	-
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36,000,000	-
Ông Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	36,000,000	-
Ông Hoàng Đắc Tuấn	Giám đốc	144,500,000	153,381,818
Bà Vũ Thị Hà	Phó Giám đốc	113,850,000	127,902,598
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc	-	84,194,805
Ông Vũ Đức Long	Phó Giám đốc	119,869,659	35,028,571
Bà Vũ Thị Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	106,000,000	91,681,818

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
		VND			VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	28,091,024,067	120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	28,148,513,948
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28,091,024,067	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	28,148,513,948
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	43,137,161,952	130	Các khoản phải thu ngắn hạn	43,079,672,071
136	Phải thu ngắn hạn khác	43,137,161,952	135	Phải thu ngắn hạn khác	43,079,672,071
					(57,489,881)
					(57,489,881)


Dương Thị Nhung
Người lập biểu


Vũ Thị Hải
Kế toán trưởng


Hoàng Đắc Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026